BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Số: 1636/TB-ĐHQN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 09 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Học phí toàn khóa, mức học phí/tín chỉ, học phí học kỳ I năm học 2022-2023 Khóa 45 (2022-2026) hệ đại học chính quy nhập học trong năm 2022

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐT ngày 06/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về lộ trình tăng học phí và tính giá dịch vụ đào tạo của Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 2515/QĐ-ĐHQN ngày 01/11/2018 về việc sửa đổi bổ sung quy định về học phí của sinh viên đại học hệ chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 1251/QĐ-ĐHQN ngày 17/7/2018 của Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quy định số 2657/QyĐ-ĐHQN ngày 08/9/2022 của Trường Đại học Quy Nhơn về việc quy định mức thu học phí từ năm học 2022-2023 đối với đào tạo đại học hệ chính quy Khóa 45 (2022-2026) .

Trường Đại học Quy Nhơn thông báo mức học phí toàn khóa, mức học phí/tín chỉ và học phí Học kỳ I năm học 2022-2023 của Khóa 45 (20222-2026) hệ đại học chính quy nhập học trong năm 2022 tại Trường như sau:

ĐVT: Đồng

STT	Khối ngành	Mã số	Tên ngành	Thời gian học (năm)	Số tín chỉ toàn khóa học	Số tín chỉ học kỳ I	Tổng HP toàn khóa	Mức học phí /tín chỉ	Mức học phí học kỳ I
1	Khối ngành I	7140114	Quản lý giáo dục	4	147	20	60.400.000	411.000	8.220.000
2		7140201	Giáo dục Mầm non	4	150	20	60.400.000	403.000	8.060.000
3		7140202	Giáo dục Tiểu học	4	150	20	60.400.000	403.000	8.060.000
4		7140205	Giáo dục Chính trị	4	150	19	60.400.000	403.000	7.657.000
5		7140206	Giáo dục Thể chất	4	147	17	60.400.000	411.000	6.987.000
6		7140209	Sư phạm Toán học	4	150	21	60.400.000	403.000	8.463.000
7		7140210	Sư phạm Tin học	4	150	18	60.400.000	403.000	7.254.000
8		7140211	Sư phạm Vật lý	4	150	18	60.400.000	403.000	7.254.000
9		7140212	Sư phạm Hóa học	4	150	18	60.400.000	403.000	7.254.000
10		7140213	Sư phạm Sinh học	4	150	20	60.400.000	403.000	8.060.000
11		7140217	Sư phạm Ngữ văn	4	150	19	60.400.000	403.000	7.657.000
12		7140218	Sư phạm Lịch sử	4	150	20	60.400.000	403.000	8.060.000
13		7140219	Sư phạm Địa lý	4	150	18	60.400.000	403.000	7.254.000

STT	Khối ngành	Mã số	Tên ngành	Thời gian học (năm)	Số tín chỉ toàn khóa học	Số tín chỉ học kỳ I	Tổng HP toàn khóa	Mức học phí /tín chỉ	Mức học phí học kỳ I
14	Khối ngành I	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	4	150	19	60.400.000	403.000	7.657.000
15		7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	4	150	19	60.400.000	403.000	7.657.000
16		7140249	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	4	150	18	60.400.000	403.000	7.254.000
17	Khối ngành III	7340101	Quản trị kinh doanh	4	147	17	60.400.000	411.000	6.987.000
18		7340201	Tài chính - Ngân hàng	4	147	18	60.400.000	411.000	7.398.000
19		7340301	Kế toán	4	147	17	60.400.000	411.000	6.987.000
20		7340301 CLC	Kế toán (Chất lượng cao)	4	147	16	90.600.000	616.000	9.856.000
21		7340302	Kiểm toán	4	147	16	60.400.000	411.000	6.576.000
22		7380101	Luật	4	147	18	60.400.000	411.000	7.398.000
23	Khối ngành IV	7440122	Khoa học vật liệu	4	147	18	65.100.000	443.000	7.974.000
24	Khối ngành V	7460112	Toán ứng dụng	4	147	19	70.300.000	478.000	9.082.000
25		7460108	Khoa học dữ liệu	4	147	18	70.300.000	478.000	8.604.000
26		7480107	Trí tuệ nhân tạo	4	147	19	70.300.000	478.000	9.082.000
27		7480201	Công nghệ thông tin	4	147	19	70.300.000	478.000	9.082.000
28		7480103	Kỹ thuật phần mềm	4,5	162	18	81.795.000	505.000	9.090.000
29		7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	4	147	17	70.300.000	478.000	8.126.000
30		7510205	Công nghệ kỹ thuật Ôtô	4,5	162	18	81.795.000	505.000	9.090.000
31		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	4,5	162	17	81.795.000	505.000	8.585.000
32		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	4,5	162	19	81.795.000	505.000	9.595.000
33		7520201	Kỹ thuật điện	4,5	162	17	81.795.000	505.000	8.585.000
34		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	4,5	162	18	81.795.000	505.000	9.090.000
35		7540101	Công nghệ thực phẩm	4,5	162	18	81.795.000	505.000	9.090.000
36		7580201	Kỹ thuật xây dựng	4,5	162	20,5	81.795.000	505.000	10.352.500
37		7620109	Nông học	4,5	162	18	81.795.000	505.000	9.090.000
38	Khối ngành VII	7220201	Ngôn ngữ Anh	4	147	19	63.000.000	429.000	8.151.000
39		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	4	147	19	63.000.000	429.000	8.151.000
40		7229030	Văn học	4	147	18	63.000.000	429.000	7.722.000
41		7310101	Kinh tế	4	147	16	63.000.000	429.000	6.864.000
42		7310205	Quản lý nhà nước	4	147	22	63.000.000	429.000	9.438.000
43		7310403	Tâm lý học giáo dục	4	147	19	63.000.000	429.000	8.151.000

STT	Khối ngành	Mã số	Tên ngành	Thời gian học (năm)	Số tín chỉ toàn khóa học	Số tín chỉ học kỳ I	Tổng HP toàn khóa	Mức học phí /tín chỉ	Mức học phí học kỳ I
44	Khối ngành VII	7310608	Đông phương học	4	147	19	63.000.000	429.000	8.151.000
45		7310630	Việt Nam học	4	147	18	63.000.000	429.000	7.722.000
46		7760101	Công tác xã hội	4	147	19	63.000.000	429.000	8.151.000
47		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4	147	16	63.000.000	429.000	6.864.000
48		7810201	Quản trị khách sạn	4	147	17	63.000.000	429.000	7.293.000
49		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	4	147	19	63.000.000	429.000	8.151.000
50		7850103	Quản lý đất đai	4	147	18	63.000.000	429.000	7.722.000

Trường Đại học Quy Nhơn thông báo để thí sinh và phụ huynh của thí sinh biết khi nộp hồ sơ xét tuyển và làm thủ tục nhập học./.

Mức học phí các ngành theo số thứ tự từ 2 đến 16, được áp dụng cho sinh viên theo học các ngành sư phạm nhưng tự nguyện không nhận hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Đăng trên Website của Trường;
- Lưu VT, KHTC, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ